

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hoà giải tH2nh ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 01/2023/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải tH2nh ngày 20/7/2023 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải tH2nh, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện M, TH2nh phố H;

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện C, thành phố H;

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

- Ông Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 6, Ngõ 286, đường G, phường G, quận H, thành phố H;

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện Đ, tỉnh L;

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn T, huyện P, tỉnh H

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn C, huyện C, thành phố H.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về H2ng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn H(mất ngày 08/7/1995) và cụ Nguyễn Thị M (mất ngày 13/5/2018). Khi mất cụ M và cụ H không để lại di chúc. Các đương sự tự nguyện thoả thuận thống nhất đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của cụ H và cụ M theo quy định của pháp luật cho 05 người con của cụ H, cụ M gồm:

Ông Nguyễn Mạnh H, ông Nguyễn Mạnh H2, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị C.

2.2. Về di sản thừa kế: Các đương sự đều nhất trí di sản của cụ H và cụ M để lại là thửa đất số 338, tờ bản đồ số 14, có tổng diện tích là $1.357,3\text{m}^2$ (trong đó: có 1000m^2 đất ở và $357,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), có địa chỉ tại thôn T, thị trấn T, huyện P, tỉnh H. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận số CG501850 ngày 22/11/2017. Đơn giá đất ở là $2.400.000\text{đ}/\text{m}^2$, đơn giá đất trồng cây lâu năm là $90.000\text{đ}/\text{m}^2$. Giá trị di sản của cụ H và cụ M là: 2.432.157.000 đồng.

Đối với phần diện tích $295,2\text{m}^2$ tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các đương sự tự nguyện không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nhà ở, công trình, tài sản, cây trồng trên đất: Các bên đương sự tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi phân chia đất, nhà, công trình, tài sản, cây trồng nằm trên phần đất của ai được phân chia thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng.

2. 3. Về phân chia di sản thừa kế:

2.3.1. Về ngõ đi chung: Các đương sự tự nguyện thoả thuận thống nhất trích phần đất có diện tích $171,6\text{m}^2$, loại đất ở, đơn giá $2.400.000$ đồng/ m^2 (trị giá 411.840.000 đồng) dùng làm ngõ đi chung cho ông H, ông H2, ông V, ông H1 và bà C. Ông H, ông H1, ông H2, ông V và bà C mỗi người được hưởng $34,32\text{m}^2$, trị giá 82.368.000 đồng. Phần đất ngõ đi chung có các điểm: Phía Bắc giáp đất ông H1, ông H, ông H2, có các điểm STUV, dài $(13,06 + 7,52 + 4,76 + 11,31)\text{m}$; phía Nam giáp ngõ bê tông + giáp ao của hộ ông T, có các điểm PO, dài $4,42\text{m}$, các điểm LKI, dài $(7,57+16,38+2,76+5,96)\text{m}$; phía Đông giáp đất ao hộ ông T + đất giao cho bà C, có các điểm ONML, dài $(7,14 + 6,81+1,81+1,46+1,22+3,39)\text{m}$, các điểm KV, dài $1,86\text{m}$; phía Tây giáp đất ông Quảng + đất giao cho ông V, có các điểm PQS, dài $(6,56+10,27)\text{m}$.

2.3.2. Phần diện tích đất còn lại $828,4\text{m}^2$, loại đất ở, đơn giá $2.400.000$ đồng/ m^2 (trị giá 1.988.160.000 đồng) và $357,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm, đơn giá 90.000 đồng/ m^2 (trị giá 32.157.000 triệu đồng) sẽ chia cho các đương sự. Cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn V được hưởng $233,7\text{m}^2$ đất (trong đó có 165m^2 đất ở và $68,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trị giá: 402.183.000 đồng. Phần đất giao cho ông V có ký hiệu T1, thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp nương thủy lợi, có các điểm AB, dài $(4,61+3,76)\text{m}$; phía Nam giáp đất hộ ông Q, có các điểm QR, dài $(2,46+4,28+1,95)\text{m}$; phía Đông giáp đất giao cho ông H1 và giáp ngõ đi chung, có các điểm BSQ, dài $(18,21+10,27)\text{m}$; phía Tây giáp nương thủy lợi, có các điểm AR, dài $(21,44+3,76)\text{m}$.

- Ông Nguyễn Văn H1 được hưởng $233,2\text{m}^2$ đất (trong đó có 165m^2 đất ở và $68,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trị giá: 402.138.000 đồng. Giao cho ông H1 phần đất trên đó có 01 ngôi nhà 02 tầng, sân gạch, bếp lợp ngói do ông H1 và bà D đã xây dựng năm 2022. Phần đất giao cho ông H1 có ký hiệu T2, thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp nương thủy lợi, có các điểm BC, dài $(3,85+7,66+1,56)\text{m}$; phía Nam giáp phần đất ngõ đi chung, có các điểm ST, dài $13,06\text{m}$; phía Đông giáp

đất giao cho ông H, có các điểm CT, dài 17,52m; phía Tây giáp đất giao cho ông V, có các điểm BS, dài 18,21m.

- Ông Nguyễn Mạnh H được hưởng 220m² đất (trong đó có 165m² đất ở và 55 m² đất trồng cây lâu năm), trị giá: 400.950.000 đồng. Phần đất giao cho ông H có ký hiệu T3, thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp mương thủy lợi, có các điểm CD, dài (6.16 + 6.13)m; phía Nam giáp phần đất ngõ đi chung, có các điểm TU, dài (7,52 + 4.76)m; phía Đông giáp đất giao cho ông H2, có các điểm DU, dài 18,92m; phía Tây giáp đất giao cho ông H1, có các điểm CT, dài 17,52m.

- Ông Nguyễn Mạnh H2 được hưởng 220m² đất (trong đó có 165m² đất ở và 55 m² đất trồng cây lâu năm), trị giá: 400.950.000 đồng. Phần đất giao cho ông H2 có ký hiệu T4, thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp mương thủy lợi, có các điểm DE, dài 11,10m; phía Nam giáp phần đất ngõ đi chung, có các điểm UV, dài 11,31m; phía Đông giáp đất giao cho bà C, có các điểm EV, dài 21,03m; phía Tây giáp đất giao cho ông H, có các điểm DU, dài 18,92m.

- Bà Nguyễn Thị C được hưởng 278,8 m² đất (trong đó có 168,4 m² đất ở và 110,4 m² đất trồng cây lâu năm), trị giá: 414.096.000 đồng. Phần đất giao cho bà C có ký hiệu T5, thửa đất có kích thước: Phía Bắc giáp mương thủy lợi, có các điểm EFG, dài (10,31+4,32)m; phía Nam giáp ao của hộ ông T, có các điểm IK, dài (5,96+2,76)m; phía Đông giáp mương thủy lợi + giáp đất hộ ông T, có các điểm GHI, dài (8,34+6,78+5,18)m; phía Tây giáp đất giao cho ông H2 + ngõ đi chung, có các điểm EVK, dài (21,03+1,86)m.

(Có sơ đồ vị trí, kích thước các thửa đất phân chia cho các đương sự kèm theo)

Các đương sự có trách nhiệm, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa theo quy định của pháp luật.

2.3.3. Các đương sự tự thỏa thuận và xác định kỷ phần mình được hưởng như sau: Kỷ phần ông H và ông H2 mỗi người được nhận là 483.318.000 đồng; Kỷ phần ông H1 được nhận là 484.506.000 đồng; Kỷ phần ông V được nhận là 484.551.000 đồng; Kỷ phần bà C được nhận là 496.464.000 đồng. Các đương sự đều tự nguyện thỏa thuận thống nhất mặc dù giá trị phần di sản mỗi người được nhận có sự chênh lệch nhau nhưng không ai pH1 trích trả phần chênh lệch giá trị tài sản cho ai.

2.3.4. Đối với các công trình, tài sản do ông H1, bà D tôn tạo nằm trên phần đất làm ngõ đi chung gồm: 02 trụ cổng và đoạn tường có kích thước (1,2 x 1,8)m (trị giá 4.000.000 đồng), 02 cánh cổng inox trị giá 15.500.000 đồng và 04 bậc tam cấp có diện tích 9,7m² (trị giá 9.700.000 đồng), phần sân lát gạch 50x50 có diện tích 7,6m² (trị giá 1.500.000 đồng). Tổng giá trị các công trình, tài sản do ông H1, bà D đã xây dựng trên phần đất làm ngõ đi chung trị giá là: 30.700.000 đồng. Các ông H, ông H2, ông V và bà C mỗi người tự nguyện trích trả số tiền 6.140.000 đồng trả cho ông H1, bà D.

Kể từ ngày ông H1, bà D có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải trích trả cho đến khi thi hành án xong, nếu ông H, ông H2, ông V, bà C không thi

hành theo thỏa thuận thì phải trả lãi đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông H1 và bà D có trách nhiệm tháo dỡ 04 bậc tam cấp và phần sân gạch (diện tích 7,6m²) nằm trên phần đất làm ngõ đi chung để bàn giao mặt bằng làm ngõ đi chung. Còn trụ cổng, tường cổng, cánh cổng inox ông H, ông H1, ông V, ông H2 và bà C đều được sử dụng chung.

2.3.5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Mạnh H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Nguyên đơn ông H, bị đơn ông H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H2, ông V, bà C có đơn xin miễn án phí do là đối tượng người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án. Miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Mạnh H, ông Nguyễn Mạnh H2, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị C.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Bùi Mạnh Quyền